

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ
LẮP MÁY DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Văn Hưng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019)
Ông Nguyễn Trung Trí	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019)
Ông Đỗ Văn Quang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Vũ Phương	Thành viên	
Ông Liam Hau Guan	Thành viên	
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019)
Ông Phạm Tất Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019)
Ông Vũ Minh Công	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Tự Hiếu	Thành viên độc lập	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Trần Vũ Phương	Quyền Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Trần Sỹ Huân	Phó Giám đốc	
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Chu Tử	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2019)
Ông Đinh Văn Tân	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2020)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Trần Vũ Phương
Quyền Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2020

Số: 0887 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 4 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2018 và 2019, Công ty đã ghi nhận tăng doanh thu đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm 2019 và 2020 với số tiền lần lượt là 18.850.444.965 VND và 1.750.000.000 VND. Việc ghi nhận như vậy là không phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc ghi nhận doanh thu như vậy xuất phát từ quyết định của Ban Giám đốc ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Nếu doanh thu được ghi nhận đúng kỳ thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "Giá vốn hàng bán" sẽ tăng với số tiền lần lượt là 17.100.444.965 VND và 13.017.277.223 VND. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán, khoản mục "(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước" và "(Lỗ) năm nay" tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt tăng thêm và giảm đi với số tiền lần lượt là 2.734.892.262 VND và 4.083.167.742 VND; khoản mục "(Lỗ) năm nay" tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng thêm với số tiền là 2.734.892.262 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, từ năm 2019, Công ty thay đổi đối tượng tính dự phòng bảo hành công trình. Cụ thể, dự phòng bảo hành các năm trước được tính và ghi nhận cho các công trình xây lắp trên bờ, tuy nhiên, dự phòng bảo hành năm 2019 được tính cho các công trình xây lắp trên bờ và không trên bờ trừ công trình thi công cho Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro. Chúng tôi không đánh giá được sự phù hợp của ước tính kế toán mới này do không được cung cấp cơ sở của việc thay đổi ước tính kế toán này. Nếu không có sự thay đổi trong ước tính kế toán này, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm với số tiền là 2.190.223.905 VND. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục "Dự phòng phải trả dài hạn" và "Lỗi năm nay" sẽ giảm đi với cùng số tiền là 2.190.223.905 VND.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, một số khoản chi phí phát sinh không được phân bổ hợp lý, cụ thể: (i) chi phí phát sinh năm 2019 tại cảng Sao Mai Bến Đình với số tiền là 24.964.777.048 VND được phân bổ cho các dự án không được thực hiện tại địa điểm này; (ii) chi phí lương công nhân trực tiếp thi công xây lắp được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng công trình trong khi chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn (gọi tắt là "các khoản trích theo lương") của các công nhân này được phân bổ cho các công trình theo sản lượng thi công thực tế trong năm. Việc phân bổ chi phí không hợp lý và nhất quán như trên là không phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Nếu chi phí phát sinh tại cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ phù hợp và các khoản trích theo lương được hạch toán cho từng công trình thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019, khoản mục "Chi phí khác" sẽ tăng và khoản mục "Giá vốn hàng bán" sẽ giảm với số tiền lần lượt là 24.964.777.048 VND và 23.085.690.678 VND đồng thời trên Bảng cân đối kế toán, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục "Hàng tồn kho" sẽ giảm với số tiền là 1.879.086.370 VND.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2019, Công ty trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với khoản phải thu từ Ban Quản lý dự án công trình DK I với số tiền là 104.867.326.000 VND, là chưa phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Nếu hạch toán theo đúng các quy định hiện hành, khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và khoản mục "(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 giảm và tăng tương ứng với cùng số tiền là 104.867.326.000 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có nợ phải trả quá hạn thanh toán, lỗi lũy kế và công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 39, cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 4 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1415-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		494.892.173.095	891.908.809.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	102.507.019.226	245.666.543.256
1. Tiền	111		102.507.019.226	144.066.543.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	101.600.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.806.922.049	389.506.032.191
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	244.212.265.780	366.429.467.367
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	60.700.842.688	1.385.659.237
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.211.111.063	29.810.310.908
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(116.317.297.482)	(8.119.405.321)
III. Hàng tồn kho	140	10	176.744.102.312	239.406.684.837
1. Hàng tồn kho	141		292.800.505.858	308.287.997.852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(116.056.403.546)	(68.881.313.015)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.834.129.508	17.329.548.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	433.304.594	2.058.162.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		374.914.110	33.391.527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	12.025.910.804	15.237.995.250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		683.708.701.119	739.894.339.637
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.308.370.083	11.822.138.954
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	19.308.370.083	11.822.138.954
II. Tài sản cố định	220		563.696.025.103	620.937.070.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	501.686.317.006	543.911.867.890
- Nguyên giá	222		898.090.594.321	910.465.722.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(396.404.277.315)	(366.553.854.433)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	50.627.065.456	64.637.610.404
- Nguyên giá	225		82.763.482.045	93.392.152.843
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(32.136.416.589)	(28.754.542.439)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.382.642.641	12.387.592.453
- Nguyên giá	228		28.256.996.162	28.256.996.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.874.353.521)	(15.869.403.709)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	7.726.258.951	8.077.387.619
- Nguyên giá	231		10.533.859.825	10.533.859.825
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.807.600.874)	(2.456.472.206)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.593.639.558	1.593.639.558
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.593.639.558	1.593.639.558
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000	270.073.373
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	5.050.000.000	5.050.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.000.000.000)	(4.779.926.627)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91.334.407.424	97.194.029.386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	91.334.407.424	97.194.029.386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.178.600.874.214	1.631.803.148.725

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		840.962.875.994	1.026.391.315.491
I. Nợ ngắn hạn	310		833.020.957.995	1.002.098.552.600
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	292.067.924.733	288.950.295.702
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	289.902.620.843	330.753.056.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	24.740.309.215	8.148.320.736
4. Phải trả người lao động	314		22.032.647.186	20.358.876.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	48.246.422.023	48.473.054.432
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		78.784.521	79.455.772
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	27.596.634.316	17.121.029.318
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	118.153.696.457	256.216.793.791
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	2.843.965.400	21.878.086.891
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.357.953.301	10.119.583.301
II. Nợ dài hạn	330		7.941.917.999	24.292.762.891
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		706.579.704	879.740.384
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	445.789.067	403.789.067
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	4.769.635.723	23.009.233.440
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.019.913.505	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		337.637.998.220	605.411.833.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	337.637.998.220	605.411.833.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.251.400.000	13.251.400.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.258.894.332	92.258.894.332
5. (Lỗ) lũy kế	421		(367.872.276.112)	(100.098.441.098)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(99.283.245.660)	39.306.565.602
- (Lỗ) năm nay	421b		(268.589.030.452)	(139.405.006.700)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.178.609.874.214	1.631.803.148.725

Nguyễn Thị Phương Lan

Phạm Ngọc Tú



Trần Vũ Phương

Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu

Phạm Ngọc Tú
Kế toán trưởng

Trần Vũ Phương
Quyền Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	405.464.116.220	232.542.927.605
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		405.464.116.220	232.542.927.605
3. Giá vốn hàng bán	11	28	538.320.234.782	318.333.903.995
4. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(132.856.118.562)	(85.790.976.390)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6.236.161.325	3.336.987.922
6. Chi phí tài chính	22	31	21.174.437.764	37.064.404.147
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.863.477.916	36.169.375.654
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	142.553.154.561	43.406.680.553
8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(290.347.549.562)	(162.925.073.168)
9. Thu nhập khác	31	33	27.864.402.684	24.849.401.484
10. Chi phí khác	32	34	4.066.448.941	462.791.232
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.797.953.743	24.386.610.252
12. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(266.549.595.819)	(138.538.462.916)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	2.039.434.633	866.543.784
14. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(268.589.030.452)	(139.405.006.700)
15. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(4.476)	(2.323)

Nguyễn Thị Phương Lan
 Người lập biểu

Phạm Ngọc Tú
 Kế toán trưởng



Trần Vũ Phương
 Quyền Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(266.549.595.819)	(138.538.462.916)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	58.105.503.815	64.313.194.490
Các khoản dự phòng	03	138.578.848.079	41.281.760.746
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.952.730)	140.031.669
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.691.632.700)	(3.070.058.527)
Chi phí lãi vay	06	20.863.477.916	36.169.375.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(60.711.351.439)	295.841.116
Giảm các khoản phải thu	09	72.766.110.888	269.510.746.200
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	15.487.491.994	(57.883.820.699)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.900.661.277)	190.391.629.824
Giảm chi phí trả trước	12	7.484.479.395	4.131.792.221
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.474.605.996)	(35.596.261.021)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200.000.000	2.890.428.966
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.761.621.000)	(2.581.128.179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.842.565	371.159.228.428
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(209.500.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.190.467.612	1.367.924.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.730.825.654	2.279.731.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.921.293.266	3.438.155.718
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	113.597.291.625	287.884.224.846
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(255.294.139.403)	(443.566.307.638)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(14.605.847.273)	(33.763.839.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(156.302.695.051)	(189.445.922.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(143.291.559.220)	185.151.461.746
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	245.666.543.256	60.507.857.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	132.035.190	7.224.120
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	102.507.019.226	245.666.543.256

Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu

Phạm Ngọc Tú
Kế toán trưởng

Trần Vũ Phương
Quyền Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ tháng 6 năm 2010 cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là PXS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 933 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.289).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

Cấu trúc doanh nghiệp

Theo Quyết định số 105/QĐ-KCKL-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí, Hội đồng Quản trị của Công ty đồng ý thông qua việc sáp nhập Đội Quản lý Thiết bị và Xí nghiệp Dịch vụ Cảng thành Phòng Quản lý Cảng và Thiết bị trực thuộc Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã tiến hành các thủ tục để thực hiện việc sáp nhập trên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày lại cho phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	217.952.092.399	190.391.629.824	27.560.462.575
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.141.590.754)	(2.581.128.179)	(27.560.462.575)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thanh toán ngắn hạn trong mười hai tháng tới kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có nợ phải trả quá hạn thanh toán; công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế với số tiền lần lượt là 338.128.784.900 VND và 367.872.276.112 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 110.189.743.512 VND và 100.098.441.098 VND). Đồng thời, Công ty đã và đang thực hiện công tác tinh giảm lao động. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới hoàn toàn phụ thuộc vào việc Công ty có thể thu hồi được các khoản công nợ, thanh lý tài sản cũng như khả năng các tổ chức kinh tế, ngân hàng tiếp tục cung cấp các khoản tín dụng và khả năng huy động vốn từ các nhà đầu tư. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Đẩy mạnh công tác thu hồi các khoản phải thu tồn đọng của các dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, dự án DK...;
- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ;
- Bán trên cơ sở bảo toàn vốn các tầng Văn phòng thương mại tại tòa nhà số 2 Nguyễn Hữu Cảnh của Công ty, trong đó, diện tích Khối văn phòng sau khi trừ Phòng sinh hoạt cộng đồng là 8.683 m². Công ty đang tiến hành các thủ tục để bán tài sản này;

- Phát hành trái phiếu chuyển đổi với tổng giá trị dự kiến phát hành là 250 tỷ VND. Chủ trương phát hành trái phiếu chuyển đổi này đã được Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam phê duyệt và đang trong quá trình chờ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và tin tưởng rằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, sự tiếp tục cho vay từ ngân hàng giúp Công ty có đủ nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ đến hạn và đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền cơ thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	2 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và một phần tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu lũy kế của công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ phát sinh các khoản dự phòng bảo hành đối với các công trình dầu khí trên bờ theo đó Công ty chỉ trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình dầu khí trên bờ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

11/01/2011

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản lỗ mang sang (chưa được quyết toán thuế) có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong thời hạn 5 năm kể từ năm phát sinh. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thu nhập trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.594.596	51.625.894
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	102.505.424.630	144.014.917.362
Các khoản tương đương tiền	-	101.600.000.000
	<u>102.507.019.226</u>	<u>245.666.543.256</u>

(i) Bao gồm số tiền 1.852.738.775 VND là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, chi tiết như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Sản xuất Ổng thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(4.779.926.627)
	<u>5.050.000.000</u>	<u>(5.000.000.000)</u>	<u>5.050.000.000</u>	<u>(4.779.926.627)</u>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Các khoản đầu tư của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Ban quản lý dự án công trình DK I (i)	116.734.967.999	144.123.134.999
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.308.314.560	21.250.786.591
Công ty TNHH Hoá Dầu Long Sơn	-	47.488.804.212
Các cá nhân mua căn hộ chung cư	6.119.337.412	6.954.875.450
Các đối tượng khác	18.396.111.573	23.110.248.601
	<u>162.558.731.544</u>	<u>242.927.849.853</u>
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(ii)		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	81.653.534.236	123.501.617.514
	<u>81.653.534.236</u>	<u>123.501.617.514</u>
	<u>244.212.265.780</u>	<u>366.429.467.367</u>

(i) Tại ngày 05 tháng 12 năm 2018, Ban Quản lý dự án công trình DK I đã ban hành văn bản số 252/BC-DK về việc xác định giá trị quyết toán một số hạng mục thuộc dự án DK I. Theo đó, giá trị quyết toán của các hạng mục trên được điều chỉnh giảm từ 779.472.356.000 VND xuống còn 674.605.030.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Trong năm 2019, Công ty căn cứ trên các kết quả làm việc với Ban Quản lý dự án công trình DK I, Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá và xác định rằng Công ty không có khả năng thu hồi công nợ phải thu tương ứng với việc điều chỉnh giảm quyết toán trên và đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi tương ứng với phần điều chỉnh giảm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 104.867.326.000 VND. Phần công nợ còn lại với số tiền là 11.867.641.999 VND là khoản công nợ giữ lại chưa thanh toán của các đợt quyết toán đối với các hạng mục khác đã có sự đồng ý của hai bên, Ban Quản lý dự án công trình DK I sẽ thanh toán khi Công ty chấp nhận phương án điều chỉnh của các hạng mục nêu trên. Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng Công ty có khả năng thu hồi đầy đủ các khoản công nợ phải thu còn lại này và không cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã thế chấp khoản công nợ phải thu Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với số tiền là 13.996.582.089 VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng mới phát sinh trong năm.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Nam Khang	28.528.500.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	15.351.915.087	-
Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	6.934.222.868	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Dầu khí Thanh Long	6.919.118.600	-
Các đối tượng khác	1.894.847.390	313.420.494
	<u>59.628.603.945</u>	<u>313.420.494</u>
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)		
	1.072.238.743	1.072.238.743
	<u>1.072.238.743</u>	<u>1.072.238.743</u>
	<u>60.700.842.688</u>	<u>1.385.659.237</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	9.230.360.054	23.115.826.280
- Tạm ứng	1.009.736.110	1.067.022.744
- Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	1.156.000.668	2.488.411.712
- Các khoản phải thu khác (i)	2.815.014.231	3.139.050.172
	14.211.111.063	29.810.310.908
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	19.308.370.083	11.822.138.954
	19.308.370.083	11.822.138.954

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư Phải thu khác của Công ty bao gồm khoản phải thu liên quan đến các khoản trích theo lương với số tiền là 2.303.484.053 VND, trong đó:

- Phải thu liên quan đến các khoản trích theo lương của người lao động mà Công ty đã nộp hộ Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 do người lao động của Công ty được điều động sang thực hiện các công việc của Ban Quản lý dự án. Ban Quản lý dự án đã chi trả lương cho những người lao động trên với số tiền là 957.792.000 VND. Công ty đã ghi nhận các khoản trích theo lương này là chi phí của Công ty. Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng việc ghi nhận chi phí này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính;

- Phải thu liên quan đến các khoản trích theo lương của người lao động chưa được trừ trực tiếp vào phải trả người lao động khi tính lương mà sẽ được khấu trừ khi thanh toán lương với số tiền là 1.345.692.053 VND. Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng việc ghi nhận cả hai khoản phải thu và phải trả này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu, tạm ứng khó có khả năng thu hồi				
Ban Quản lý dự án công trình DK I	116.734.967.999	11.867.641.999	144.123.134.999	144.123.134.999
Ban Quản lý dự án SB - Cảng xuất Sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
Các đối tượng khác	8.569.423.760	777.696.049	6.621.227.697	2.160.066.147
	128.962.635.530	12.645.338.048	154.402.606.467	146.283.201.146

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.892.834.580	229.496.608	17.231.060.210	180.468.311
Công cụ, dụng cụ	3.303.715.608	-	3.463.040.153	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	283.603.955.670	115.826.906.938	279.276.532.061	68.700.844.704
Thành phẩm	-	-	8.309.582.088	-
Hàng hoá	-	-	7.783.340	-
	292.800.505.858	116.056.403.546	308.287.997.852	68.881.313.015

(i) Công ty thực hiện phân bổ toàn bộ chi phí phát sinh năm 2019 tại cảng Sao Mai Bến Đình với số tiền là 24.964.777.048 VND cho các dự án không được thực hiện tại cảng Sao Mai Bến Đình. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc phân bổ như trên không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

Trong năm 2019, chi phí lương và chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn (gọi tắt là "các khoản trích theo lương") của công nhân trực tiếp thi công xây lắp không được hạch toán nhất quán, cụ thể, chi phí lương được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng công trình trong khi các khoản trích theo lương của các công nhân này được phân bổ cho các công trình theo sản lượng thi công thực tế trong năm. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc hạch toán như trên không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình chi tiết như sau:

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	124.552.726.159	(90.537.176.821)	177.839.563.495	(38.580.947.197)
Tổ hợp Hoá dầu Long Sơn - hạng mục A2 (*)	100.690.243.106	-	-	-
Công trình Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1	34.163.374.918	(8.630.819.420)	44.031.334.645	(6.864.964.460)
Lắp đặt thiết bị cơ điện dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (LILAMA)	18.458.943.424	(16.658.910.697)	28.625.547.296	(5.871.384.944)
Các công trình, phần việc khác (**)	5.738.668.063	-	28.780.066.625	(17.383.548.103)
	283.603.955.670	(115.826.906.938)	279.276.532.061	(68.700.844.704)

(*) Số cuối năm bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Tổ hợp Hóa dầu Long Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 14.547.010.094 VND, chủ yếu gồm chi phí lương, chi phí đi công tác, chi phí tiếp khách và một số chi phí văn phòng khác liên quan đến công trình Nhà máy Lọc dầu Long Sơn phát sinh trước khi dự toán công trình được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng các chi phí này sẽ được hoàn trả.

(**): Công ty xác định dự phòng giảm giá hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây dựng bằng chênh lệch giữa giá trị dở dang theo Báo cáo cân đối sản lượng và giá trị sổ sách của các công trình đó trong trường hợp giá trị dở dang theo Báo cáo sản lượng nhỏ hơn giá trị sổ sách. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, công trình thuộc gói G, dự án Tổ hợp Lọc hóa dầu Long Sơn có giá trị dở dang theo Báo cáo cân đối sản lượng nhỏ hơn giá trị sổ sách của công trình với số tiền là 3.641.101.960 VND. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá rằng công trình mới bước vào giai đoạn bắt đầu thực hiện và giá trị có thể thu hồi được khi kết thúc công trình sẽ cao hơn tất cả các chi phí thực hiện. Do đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình trên.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	392.973.545	1.767.135.516
- Các khoản khác	40.331.049	291.026.511
	433.304.594	2.058.162.027
b. Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	88.406.111.988	90.498.564.336
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.928.295.436	6.695.465.050
	91.334.407.424	97.194.029.386

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	696.529.941.710	160.100.546.050	42.593.527.163	11.241.707.400	910.465.722.323
Tăng trong năm	-	109.272.000	-	-	109.272.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	10.646.728.315	-	-	10.646.728.315
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.176.426.353)	(6.531.929.280)	(422.772.684)	(23.131.128.317)
Số dư cuối năm	696.529.941.710	154.680.120.012	36.061.597.883	10.818.934.716	898.090.594.321
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	197.794.106.029	121.606.213.122	35.911.827.882	11.241.707.400	366.553.854.433
Khấu hao trong năm	29.025.999.964	13.100.097.295	2.977.102.550	-	45.103.199.809
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	8.264.351.376	-	-	8.264.351.376
Giá khác	(815.195.438)	-	-	-	(815.195.438)
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.176.426.353)	(6.102.733.828)	(422.772.684)	(22.701.932.865)
Số dư cuối năm	226.004.910.555	126.794.235.440	32.786.196.604	10.818.934.716	396.404.277.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	498.735.835.681	38.494.332.928	6.681.699.281	-	543.911.867.890
Tại ngày cuối năm	470.525.031.155	27.885.884.572	3.275.401.279	-	501.686.317.006

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 22.068.775.325 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 28.335.813.129 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 126.746.030.395 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 131.600.560.650 VND).

Để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và tái cấu trúc tài chính, Công ty có kế hoạch bán trên cơ sở bảo toàn vốn và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để bán nhà xưởng, vật kiến trúc là phần diện tích 7.606 m² là diện tích của 3 tầng Khối văn phòng (bao gồm tầng 3, 4, 5 và một phần diện tích chưa khai thác cho thuê ở tầng 1 và tầng 2) có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 54.650.587.003 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 57.130.857.090 VND). Theo đơn đăng ký mua tài sản cố định của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí miền Nam ngày 22 tháng 10 năm 2019, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí miền Nam cam kết mua toàn bộ gói tài sản từ tầng 1 đến tầng 3 với số tiền là 47.244.000.000 VND đã bao gồm thuế GTGT. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí miền Nam đang hoàn thiện các thủ tục để đáp ứng điều kiện của gói thầu thanh lý tài sản cố định này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản hỏng chờ thanh lý với giá trị còn lại là 817.102.999 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	93.392.152.843
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(10.628.670.798)
Số dư cuối năm	82.763.482.045
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	28.754.542.439
Khấu hao trong năm	11.646.225.526
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(8.264.351.376)
Số dư cuối năm	32.136.416.589
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	64.637.610.404
Tại ngày cuối năm	50.627.065.456

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	15.166.470.000	13.090.526.162	28.256.996.162
Số dư cuối năm	15.166.470.000	13.090.526.162	28.256.996.162
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.813.623.377	12.055.780.332	15.869.403.709
Khấu hao trong năm	413.666.476	591.283.336	1.004.949.812
Số dư cuối năm	4.227.289.853	12.647.063.668	16.874.353.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	11.352.846.623	1.034.745.830	12.387.592.453
Tại ngày cuối năm	10.939.180.147	443.462.494	11.382.642.641

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.316.676.162 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.316.676.162 VND).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	10.533.859.825
Số dư cuối năm	10.533.859.825
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.456.472.206
Trích khấu hao trong năm	351.128.668
Số dư cuối năm	2.807.600.874
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	8.077.387.619
Tại ngày cuối năm	7.726.258.951

Để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và tái cấu trúc tài chính, Công ty có kế hoạch bán và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để bán bất động sản đầu tư của Công ty là 1.076,8 m² diện tích văn phòng để cho thuê với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.726.258.951 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.077.387.619 VND). Theo kế hoạch, việc bán phần diện tích văn phòng này không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp nên Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận là "Bất động sản đầu tư" cho đến khi phần diện tích văn phòng đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng giá bán lớn hơn giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dự kiến chuyển nhượng, theo đó không cần trích lập dự phòng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thực nộp/thu/bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	10.912.640.794	(2.039.434.633)	-	8.873.206.161
Thuế thu nhập cá nhân	4.325.354.456	(1.172.649.813)	-	3.152.704.643
	<u>15.237.995.250</u>	<u>(3.212.084.446)</u>	<u>-</u>	<u>12.025.910.804</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.148.320.736	35.819.066.568	20.227.169.320	23.740.217.984
Thuế xuất nhập khẩu	-	320.038.860	320.038.860	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	143.002.491	16.165.160	126.837.331
Các loại thuế khác	-	881.695.741	8.441.841	873.253.900
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế nộp thay cho nhà thầu nước ngoài	-	876.695.741	3.441.841	873.253.900
	<u>8.148.320.736</u>	<u>37.163.803.660</u>	<u>20.571.815.181</u>	<u>24.740.309.215</u>

(i) Trong năm 2019, Công ty thực hiện tính toán và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm liên quan đến xác định chi phí lãi vay không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017. Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng khoản điều chỉnh này có ảnh hưởng không trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh phí hồi tố chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 phải nộp thêm này vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Ba Sơn - Công ty TNHH Một thành viên	55.010.125.531	55.010.125.531
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam - ALPHA	48.045.769.083	48.089.158.337
Các đối tượng khác	131.081.500.223	133.814.362.324
	<u>234.137.394.837</u>	<u>236.913.646.192</u>
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	57.930.529.896	52.036.649.510
	<u>57.930.529.896</u>	<u>52.036.649.510</u>
	292.067.924.733	288.950.295.702

Công ty đang trong quá trình thu xếp nguồn vốn để thanh toán các khoản công nợ đến hạn.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Hoá Dầu Long Sơn	222.166.907.680	245.390.485.796
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư và Xây dựng Tân Đồng Hiệp	30.000.000.000	-
Các đối tượng khác	3.654.425.620	4.426.206.753
	<u>255.821.333.300</u>	<u>249.816.692.549</u>
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	34.081.287.543	80.936.363.508
	<u>34.081.287.543</u>	<u>80.936.363.508</u>
	289.902.620.843	330.753.056.057

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	46.845.728.163	46.652.380.442
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	274.914.692	694.894.822
Trích trước phí khai thác thương hiệu với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	1.125.779.168	1.125.779.168
	<u>48.246.422.023</u>	<u>48.473.054.432</u>

Trong đó:

Chi phí phải trả các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	1.125.779.168	1.125.779.168
--	---------------	---------------

(i) Công ty ghi nhận chi phí phải trả của các công trình xây lắp tương ứng với khối lượng công việc hoàn thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các nhà thầu trên cơ sở hợp đồng hoặc dự toán thi công công trình. Số dư chi phí phải trả của các công trình xây lắp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 39.990.928.143 VND là chi phí phải trả nhà cung cấp đã trích lập từ cuối năm trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.888.630.391 VND). Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng chi phí phải trả nhà cung cấp đã trích lập này là đầy đủ và phù hợp với thực tế phát sinh.

(ii) Trong năm, Công ty đã trình bày lại chi phí phải trả liên quan đến khoản trích trước phí khai thác thương hiệu với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.125.779.168 VND.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.094.972.397	2.752.667.237
Bảo hiểm xã hội	8.166.300.579	5.585.006.894
Bảo hiểm y tế	3.120.352.825	1.088.736.439
Bảo hiểm thất nghiệp	1.405.885.332	459.296.522
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.203.277	36.203.277
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.772.919.906	7.199.118.949
	<u>27.596.634.316</u>	<u>17.121.029.318</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	445.789.067	403.789.067
	<u>445.789.067</u>	<u>403.789.067</u>

Công ty đang trong quá trình thu xếp nguồn vốn để thanh toán các khoản công nợ quá hạn, đến hạn.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công	176.018.617.897	176.018.617.897	113.597.291.625	192.296.442.847	97.319.466.675	97.319.466.675
thương Việt Nam - Chi	127.698.002.497	127.698.002.497	36.908.779.233	134.698.002.497	29.908.779.233	29.908.779.233
nhánh Vũng Tàu (vay Việt						
Nam Đồng) (i)	48.320.615.400	48.320.615.400	-	33.837.529.951	14.483.085.449	14.483.085.449
Ngân hàng TMCP Đại						
chung Việt Nam - Chi						
nhánh Vũng Tàu (ii)	-	-	25.442.782.766	11.056.464.399	14.386.318.367	14.386.318.367
Ngân hàng TMCP Quốc						
Dân - Chi nhánh Bà Rịa -						
Vũng Tàu (iii)	-	-	2.660.729.626	-	2.660.729.626	2.660.729.626
Tổng Công ty Cổ phần						
Xây lắp Dầu khí Việt Nam						
(iv)	-	-	48.585.000.000	12.704.446.000	35.880.554.000	35.880.554.000
Vay cá nhân (v)						
	62.997.696.556	62.997.696.556	7.837.696.556	62.997.696.556	7.837.696.556	7.837.696.556
Nợ dài hạn đến hạn trả						
(xem Thuyết minh số 22)	17.200.479.338	17.200.479.338	10.401.901.161	14.605.847.273	12.996.533.226	12.996.533.226
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
(xem Thuyết minh số 22)						
	256.216.793.791	256.216.793.791	131.836.889.342	269.899.986.676	118.153.696.457	118.153.696.457

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng không vượt quá 100 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh (không bao gồm kinh doanh bất động sản). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được chia và sử dụng, khai thác/sở hữu sản phẩm được phân chia và các quyền tài sản khác của Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục để xin gia hạn thời hạn duy trì hạn mức.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng không vượt quá 21,85 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 9 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 15 tháng 12 năm 2018). Lãi suất theo từng Hợp đồng vay kèm khe ước nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng 23.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục để xin gia hạn thời hạn duy trì hạn mức.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo:

- Hợp đồng cho vay số 128/19/HĐCV-9232 ngày 29 tháng 11 năm 2019 với số tiền vay là 10.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn thực hiện hợp đồng số 22/2018/HĐKT/PVC-PVCMS ký ngày 07 tháng 9 năm 2018 và các phụ lục bổ sung. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn mỗi khế ước nhận nợ không quá 9 tháng. Lãi suất thả nổi theo từng khế ước nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng quyền đòi nợ trong tương lai với Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam liên quan đến hợp đồng số 22/2018/HĐKT/PVC-PVCMS ký ngày 07 tháng 9 năm 2018 và các phụ lục bổ sung.
- Hợp đồng hạn mức thấu chi số 57/19/HĐHM-9232 ngày 17 tháng 4 năm 2019 với hạn mức thấu chi là 6.000.000.000 VND. Tài khoản thấu chi là tài khoản tiền gửi thanh toán số 120000062796 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu nhằm thanh toán cho Ban Lãnh đạo và đội ngũ cán bộ nhân viên thuộc khối văn phòng gián tiếp của Công ty. Thời hạn hạn mức thấu chi từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 đến ngày 17 tháng 4 năm 2020. Lãi suất của khoản thấu chi là 14,5%/năm, được điều chỉnh định kỳ hàng quý bằng lãi suất tham chiếu tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 5,5%/năm. Khoản thấu chi không có tài sản đảm bảo.

(iv) Khoản vay Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 02.10/2019-HĐVV/PVC-PVC.MS ngày 02 tháng 10 năm 2019 với số tiền vay là 13.500.000.000 VND nhằm thanh toán nghĩa vụ nợ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất của hợp đồng vay là 12%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(v) Các khoản vay từ các cá nhân để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh có thời hạn 6 tháng hoặc 12 tháng và chịu lãi suất 7,5%/năm hoặc 15%/năm. Lãi suất được trả hàng tháng đúng vào ngày thứ 30 kể từ ngày vay. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Công ty đang trình thu xếp nguồn vốn để thanh toán các khoản công nợ quá hạn, đến hạn.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	75.605.028.835 53.400.000.000	75.605.028.835 53.400.000.000	- -	62.997.696.556 53.400.000.000	12.607.332.279 -	12.607.332.279 -	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	5.280.000.000	5.280.000.000	-	3.520.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	16.925.028.835	16.925.028.835	-	6.077.696.556	10.847.332.279	10.847.332.279	
Nợ thuế tài chính dài hạn	27.602.380.499 4.498.792.932	27.602.380.499 4.498.792.932	- -	14.605.847.273 2.592.724.024	12.996.533.226 1.906.068.908	12.996.533.226 1.906.068.908	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (iii)	23.103.587.567	23.103.587.567	-	12.013.123.249	11.090.464.318	11.090.464.318	
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iv)							
Trong đó:	103.207.409.334	103.207.409.334	-	77.603.543.829	25.603.865.505	25.603.865.505	
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	80.198.175.894				20.834.229.782		
- Số phải trả sau 12 tháng	23.009.233.440				4.769.635.723		

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện:

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng số 6719.16.551.936443.TD ngày 31 tháng 5 năm 2016 với số tiền vay là 14.056.959.869 VND, thời hạn vay trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua sắm máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương Tiện Nội F.V.S. Công ty sử dụng một số máy móc thiết bị để đảm bảo cho khoản vay này.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Vũng Tàu theo:

- Hợp đồng tín dụng số 9880/2015-HĐTDDA/NHCT880-PXS ngày 21 tháng 01 năm 2016, với hạn mức 21.248.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2015 của PVC-MS.
- Hợp đồng tín dụng số 9749/2016-HĐTDDA/NHCT880-PXS ngày 01 tháng 4 năm 2016 với hạn mức 166.698.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của dự án Đầu tư bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai Bến Đình Giai đoạn II - phần kỳ 3.
- Hợp đồng tín dụng số 16101025/2016-HĐTDDA/NHCT880-PVC MS ngày 28 tháng 10 năm 2016, thời hạn vay trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua lại tài sản của Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nội F.V.S tại bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí theo Hợp đồng số 246/09/2016/HĐCN/PVCMS-FVS ngày 23 tháng 9 năm 2016.

Các khoản vay này chịu lãi suất từ 7,5% đến 8%/năm cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, và bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả lãi sau niêm yết của Vietinbank + biên độ 2,5% kể từ tháng thứ 13 trở đi theo quy định của Vietinbank và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án Vietinbank tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của Vietinbank để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	7.837.696.556	62.997.696.556
Trong năm thứ hai	3.239.151.102	7.837.696.556
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.530.484.621	4.769.635.723
	12.607.332.279	75.605.028.835
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(7.837.696.556)	(62.997.696.556)
Số phải trả sau 12 tháng	4.769.635.723	12.607.332.279

Nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện:

(iii) Khoản nợ thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam với thời hạn thuê từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15-20% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 6-10% giá trị tài sản thuê tùy từng hợp đồng thuê cụ thể. Số tiền cho thuê bằng giá trị tài sản theo hợp đồng thuê trừ (-) giá trị trả trước cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,5%-1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) tùy từng hợp đồng cụ thể là 8,57%/năm - 17,05%/năm. Sau đó, tùy theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất cho thuê tính bằng 1,2%/năm - 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng hoặc 13 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch.

(iv) Thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện khoản nợ thuê dài hạn phương tiện vận tải của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn thuê từ 30 tháng đến 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty trả trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền tương đương 25% giá trị tài sản thuê và ký quỹ số tiền 1.725.337.000 VND. Số tiền cho thuê tương đương 75% giá trị tài sản thuê. Giá trị mua lại tương đương là 10.000.000 VND/một tài sản. Lãi suất thuê 1 năm đầu là lãi suất cố định 8,5%/năm, sau đó lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần và tại các thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được xác định bằng bảng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cả nhân hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	10.709.680.086	17.931.743.843	12.996.533.226	17.200.479.338
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	10.698.819.636	-	10.401.901.161
Sau năm năm	-	-	-	-
	10.709.680.086	28.630.563.479	12.996.533.226	27.602.380.499
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	2.286.853.140	(1.028.182.980)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	12.996.533.226	27.602.380.499	12.996.533.226	27.602.380.499
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(10.709.680.086)	(17.931.743.843)	(12.996.533.226)	(17.200.479.338)
Số phải trả sau 12 tháng			-	10.401.901.161

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm	Dự phòng khác	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	21.217.414.391	660.672.500	21.878.086.891
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm (i)	2.190.223.905	2.402.863.500	4.593.087.405
Hoàn nhập dự phòng	(21.217.414.391)	-	(21.217.414.391)
Sử dụng quỹ	-	(389.881.000)	(389.881.000)
Số dư cuối năm	2.190.223.905	2.673.655.000	4.863.878.905
		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Chi tiết:			
Dự phòng ngắn hạn		2.843.965.400	21.878.086.891
Dự phòng dài hạn		2.019.913.505	-
		4.863.878.905	21.878.086.891

(i) Dự phòng bảo hành công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu lũy kế của công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng. Các năm trước, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá các điều khoản bảo hành trong các hợp đồng xây lắp phát sinh và xác định rằng Công ty chỉ phát sinh các khoản dự phòng bảo hành đối với các công trình dầu khí trên bờ. Theo đó, Công ty chỉ trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình dầu khí trên bờ.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá lại và xác định rằng các điều khoản bảo hành đối với các công trình dầu khí không phải trên bờ chỉ không áp dụng đối với khách hàng là Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng bảo hành công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho các khách hàng không phải là Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro với số tiền là 2.190.223.905 VND. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thay đổi đối tượng trích lập dự phòng bảo hành này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn của sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	92.258.894.332	39.306.565.602	744.816.839.934
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(139.405.006.700)	(139.405.006.700)
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	92.258.894.332	(100.098.441.098)	605.411.833.234
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(268.589.030.452)	(268.589.030.452)
Khác	-	-	-	-	815.195.438	815.195.438
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	13.251.400.000	(20.000)	92.258.894.332	(367.872.276.112)	337.637.998.220

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	2	2
Cổ phiếu phổ thông	2	2
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.998	59.999.998
Cổ phiếu phổ thông	59.999.998	59.999.998
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10,000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ mười hai ngày 21 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	305.845.330.000	51	305.845.330.000	305.845.330.000
Công ty TNHH Meccom Offshore & Marine	60.000.000.000	10	60.000.000.000	60.000.000.000
Các cổ đông khác	234.154.670.000	39	234.154.670.000	234.154.670.000
	600.000.000.000	100	600.000.000.000	600.000.000.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	44.748	1.001.174
Nợ-khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.788.768	1.395.788.768

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động xây lắp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 27 và số 28. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	325.546.929.428	196.851.513.974
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.160.496.807	30.096.172.666
Doanh thu bất động sản	6.922.727.273	681.545.454
Doanh thu khác	15.833.962.712	4.913.695.511
	<u>405.464.116.220</u>	<u>232.542.927.605</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	191.695.288.747	78.663.189.542

(*) Doanh thu hợp đồng xây dựng năm nay (i) không bao gồm giá trị khối lượng công việc xây lắp hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm 2019 với số tiền là 18.850.444.965 VND do đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018; và (ii) đã bao gồm giá trị khối lượng công việc xây lắp hoàn thành được khách hàng xác nhận trong tháng 01 năm 2020 với số tiền là 1.750.000.000 VND. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, việc ghi nhận như trên không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng (*)	429.653.441.257	225.816.330.731
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.858.861.556	19.583.320.855
Giá vốn bất động sản	8.309.377.437	772.469.435
Giá vốn khác	6.323.464.001	6.134.029.474
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	47.175.090.531	66.027.753.500
	<u>538.320.234.782</u>	<u>318.333.903.995</u>

(*) Giá vốn hợp đồng xây dựng năm nay (i) không bao gồm giá vốn tương ứng với phần khối lượng công việc xây lắp hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm 2019 với số tiền là 16.115.552.703 VND do đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018; và (ii) đã bao gồm giá vốn tương ứng với phần khối lượng công việc xây lắp hoàn thành được khách hàng xác nhận trong tháng 01 năm 2020 với số tiền là 3.098.275.480 VND. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, việc ghi nhận như trên không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.201.543.449	90.769.199.546
Chi phí nhân công	120.882.821.038	101.359.556.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	58.039.816.435	64.313.194.490
Chi phí bảo hành	2.190.223.905	2.262.602.750
Chi phí dự phòng	157.385.965.192	60.550.641.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.879.237.608	68.624.900.654
Chi phí khác bằng tiền	13.311.623.237	37.112.221.455
	676.891.230.864	424.992.316.940

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	5.973.019.631	3.042.724.476
Lãi chênh lệch tỷ giá	263.141.694	294.263.446
	6.236.161.325	3.336.987.922

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	20.863.477.916	36.169.375.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá	90.886.475	270.363.387
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	220.073.373	624.665.106
	21.174.437.764	37.064.404.147

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.770.242.162	31.749.225.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.703.813.488	4.694.497.813
Chi phí đồ dùng văn phòng	471.367.639	905.884.276
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	110.600.755.661	(6.101.777.378)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.494.555.393	4.780.569.118
Chi phí bằng tiền khác	3.512.420.218	7.378.281.633
	142.553.154.561	43.406.680.553

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý vật tư, TSCĐ	5.718.613.069	27.334.051
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	6.190.467.612	1.367.924.545
- Giá trị còn lại TSCĐ và Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư	471.854.543	1.340.590.494
Hoàn nhập chi phí bảo hành	21.217.414.391	21.258.336.982
Tiền phạt thu được	200.000.000	2.870.116.166
Các khoản khác	728.375.224	693.614.285
	27.864.402.684	24.849.401.484

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	2.124.129.487	115.261.528
Chi phí sửa chữa tại cảng Sao Mai - Bến Đình do bão số 9	688.278.956	-
Các khoản khác	1.254.040.498	347.529.704
	4.066.448.941	462.791.232

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.039.434.633	866.543.784
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.039.434.633	866.543.784

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
(Lỗ) trước thuế	(266.549.595.819)	(138.538.462.916)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	22.295.665.808	35.974.567.315
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.590.916.131	235.260.728
Cộng: (Lỗ) từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính được ghi nhận trên doanh thu chưa thực hiện	(173.160.680)	(173.160.680)
Cộng: Chi phí tính thuế mục trích lập dự phòng nhưng hoàn nhập kỳ báo cáo	-	(253.860.872)
Cộng: Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đổi với tiền gửi ngân hàng và phải thu	14.432.441	(3.047.515)
Cộng: Chi phí lãi vay không được trừ	20.863.477.916	36.169.375.654
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

36. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(268.589.030.452)	(139.405.006.700)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(268.589.030.452)	(139.405.006.700)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	59.999.998	59.999.998
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(4.476)	(2.323)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Cổ đông lớn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)

Các đơn vị cùng chủ sở hữu (PVC)

Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Ban điều hành dự án của PVC tại phía Nam

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của PVC)

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro

Các đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình

Công Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

Các đơn vị trong Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu	81.653.534.236	123.501.617.514
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	50.193.646.069	69.227.442.077
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	18.584.243.519	23.672.314.825
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	6.050.948.957	6.050.948.957
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.743.127.776	2.743.127.776
Ban điều hành dự án của PVC tại phía Nam	2.606.513.398	18.981.085.438
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	553.038.200	2.275.394.689
Các bên liên quan khác	922.016.317	551.303.752
Phải trả người bán	57.930.529.896	52.036.649.510
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	20.233.861.839	17.272.353.714
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	5.724.950.840	5.724.950.840
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	4.756.639.584	4.756.639.584
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.869.728.461	3.990.318.131
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	3.669.873.594	2.158.419.239
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco	3.497.574.970	3.527.574.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.921.118.501	2.472.859.101
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	2.274.571.394	2.274.571.394
Các bên liên quan khác	10.982.210.713	9.858.962.537
Người mua trả tiền trước	34.081.287.543	80.936.363.508
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	23.395.301.262	78.391.056.172
Ban điều hành dự án của PVC tại phía Nam	10.685.986.281	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	2.545.307.336
Trả trước cho người bán	1.072.238.743	1.072.238.743
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	718.342.062	718.342.062
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	353.896.681
Chi phí phải trả	1.125.779.168	1.125.779.168
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.125.779.168	1,125.779.168
Vay ngắn hạn	2.660.729.626	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	2.660.729.626	-

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	191.695.288.747	78.663.189.542
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	108.526.704.090	25.498.774.983
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	80.691.094.691	45.063.307.162
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	1.384.651.476	8.513.185.207
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	288.420.600	588.127.115
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	169.782.352	26.400.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	(2.518.190.653)
Các bên liên quan khác	634.635.538	1.491.585.728
Mua hàng	11.255.177.427	26.761.105.686
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	3.243.918.985	3.756.960.956
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.743.007.819	4.525.332.265
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.451.691.500	1.147.970.727
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	241.862.362	3.233.944.099
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	-	6.562.690.987
Các bên liên quan khác	3.574.696.761	7.534.206.652
Nhận gốc vay	2.660.729.626	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	2.660.729.626	-
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.797.711.000	1.413.525.000

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm, Công ty mua lại tài sản cố định thuê tài chính với nguyên giá 11.554.249.953 VND và phải thanh toán thêm 63.485.000 VND. Công ty đã thanh toán khoản tiền trên bằng tài khoản tiền gửi ký quỹ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng/giảm các khoản phải trả trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản tiền gửi thanh toán với số tiền 1.852.738.775 VND tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu. Theo Công văn số 223/2016/CV-GDCNVN ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 236/XNC-TCKT ngày 07 tháng 6 năm 2016 của Công ty, Oceanbank tạm dừng việc chi trả cho khách hàng là tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

39. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một số khoản công nợ quá hạn thanh toán mà theo hợp đồng đã ký kết, Công ty có nghĩa vụ thanh toán phạt chậm trả. Ban Giám đốc Công ty đang phối hợp làm việc với các nhà thầu và đối tác, đồng thời thu xếp nguồn vốn để thanh toán các khoản nợ quá hạn, đến hạn này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty không phát sinh kiện tụng và tranh chấp nào liên quan đến các khoản công nợ đã quá hạn nêu trên. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty sẽ không phải thanh toán các khoản phạt chậm thanh toán này.

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu

Phạm Ngọc Tú
Kế toán trưởng



Trần Vũ Phương
Quyền Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2020

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
5408 SOUTH DIVISION STREET
CHICAGO, ILLINOIS 60637



UNIVERSITY OF CHICAGO
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
5408 SOUTH DIVISION STREET
CHICAGO, ILLINOIS 60637